

Số: 292/2020/NQ-HĐND

Hưng Yên, ngày 10 tháng 7 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu, miễn, giảm, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng
các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định
của Hội đồng nhân dân tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ MƯỜI HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 91/TTr-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 319/BC-VHXXH ngày 07 tháng 7 năm 2020 của Ban Văn hóa - Xã hội; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định về mức thu, miễn, giảm, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người nộp phí, lệ phí bao gồm tổ chức, cá nhân được cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước theo quy định.

b) Tổ chức thu phí, lệ phí bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước được thu phí, lệ phí.

c) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

3. Mức thu, miễn, giảm, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí

a) Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

- *Đối tượng nộp phí:* Các tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- *Tổ chức thu phí:* Sở Tài nguyên và Môi trường.

- *Mức thu:*

Đơn vị tính: Triệu đồng/báo cáo

| Tổng vốn đầu tư (tỷ VNĐ) | ≤50 | >50 và ≤100 | >100 và <200 | >200 và ≤500 | >500 |
|--|-----|----------------|-----------------|--------------------|------|
| Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường | 5,0 | 6,5 | 12,0 | 14,0 | 17,0 |
| Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng | 6,9 | 8,5 | 15,0 | 16,0 | 25,0 |
| Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật | 7,5 | 9,5 | 17,0 | 18,0 | 25,0 |
| Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản | 7,8 | 9,5 | 17,0 | 18,0 | 24,0 |
| Nhóm 5. Dự án Giao thông | 8,1 | 10,0 | 18,0 | 20,0 | 25,0 |
| Nhóm 6. Dự án Công nghiệp | 8,4 | 10,5 | 19,0 | 20,0 | 26,0 |
| Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6) | 5,0 | 6,0 | 10,8 | 12,0 | 15,6 |

Mức thu phí thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu. Trường hợp dự án có thay đổi tổng vốn đầu tư thì phí thẩm định lại tính theo tổng vốn đầu tư mới.

Đối với các dự án thuộc hai nhóm trở lên thì áp dụng mức phí của nhóm có mức thu cao nhất.

- *Kê khai, nộp phí:* Tổ chức thu phí thực hiện kê khai phí theo quy định hiện hành; nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

- *Quản lý và sử dụng:* Tổ chức thu phí được để lại 90% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo quy định tại Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí (sau đây gọi tắt là Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ).

b) Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường

- *Đối tượng nộp phí:* Các tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định/thẩm định lại phương án cải tạo, phục hồi môi trường.

- *Tổ chức thu phí:* Sở Tài nguyên và Môi trường.

- *Mức thu:* 12.000.000đ/báo cáo.

- *Kê khai, nộp phí:* Tổ chức thu phí thực hiện kê khai phí theo quy định hiện hành; nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

- *Quản lý và sử dụng:* Tổ chức thu phí được để lại 90% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo quy định tại Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ.

c) Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất

- *Đối tượng nộp phí:* Các tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất.

- *Tổ chức thu phí:* Sở Tài nguyên và Môi trường

- *Mức thu:*

Đơn vị tính: Đồng/ đề án, báo cáo

| TT | Nội dung | Mức thu |
|----|---|-----------|
| 1 | Đối với đề án, báo cáo thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm | 400.000 |
| 2 | Đối với đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 200m ³ đến dưới 500m ³ /ngày đêm | 1.100.000 |
| 3 | Đối với đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng từ 500m ³ đến dưới 1.000m ³ /ngày đêm | 2.600.000 |
| 4 | Đối với đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng từ 1.000m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm | 5.000.000 |

Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh giấy phép áp dụng mức thu bằng 50% mức thu theo quy định nêu trên.

Trường hợp thẩm định cấp lại áp dụng mức thu bằng 30% mức thu theo quy định nêu trên.

- *Kê khai, nộp phí:* Tổ chức thu phí thực hiện kê khai phí theo quy định hiện hành; nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

- *Quản lý và sử dụng:* Tổ chức thu phí được để lại 90% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo quy định tại Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ.

d) Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất

- *Đối tượng nộp phí:* Các tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.

- *Tổ chức thu phí:* Sở Tài nguyên và Môi trường

- *Mức thu:* 700.000 đồng/hồ sơ.

Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung áp dụng mức thu bằng 50% mức thu theo quy định.

- *Kê khai, nộp phí:* Tổ chức thu phí thực hiện kê khai phí theo quy định hiện hành; nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

- *Quản lý và sử dụng:* Tổ chức thu phí được để lại 90% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo quy định tại Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ.

đ) Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt

- *Đối tượng nộp phí:* Các tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt.

- *Tổ chức thu phí:* Sở Tài nguyên và Môi trường

- *Mức thu:*

Đơn vị tính: Đồng/đề án, báo cáo

| TT | Nội dung | Mức thu |
|----|--|-----------|
| 1 | Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500m^3 /ngày đêm | 600.000 |
| 2 | Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ $0,1\text{m}^3$ đến dưới $0,5\text{m}^3$ /giờ; hoặc để phát điện công suất từ 50kw đến dưới 200kw; hoặc cho mục đích khác với lưu lượng từ 500m^3 đến dưới 3.000m^3 /ngày đêm | 1.800.000 |
| 3 | Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ $0,5\text{m}^3$ đến dưới 1m^3 /giờ; hoặc để phát điện công suất từ 200kw đến dưới 1.000kw; hoặc cho mục đích khác với lưu lượng từ 3.000m^3 đến dưới 20.000m^3 /ngày đêm | 4.400.000 |
| 4 | Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1m^3 đến dưới 2m^3 /giờ; hoặc để phát điện công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000kw; hoặc cho mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m^3 đến dưới 50.000m^3 /ngày đêm | 8.400.000 |

Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh giấy phép áp dụng mức thu bằng 50% mức thu theo quy định nêu trên.

Trường hợp thẩm định cấp lại áp dụng mức thu bằng 30% mức thu theo quy định nêu trên.

- *Kê khai, nộp phí*: Tổ chức thu phí thực hiện kê khai phí theo quy định hiện hành; nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

- *Quản lý và sử dụng*: Tổ chức thu phí được để lại 90% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo quy định tại Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ.

e) Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi

- *Đối tượng nộp phí*: Các tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi

- *Tổ chức thu phí*: Sở Tài nguyên và Môi trường

- *Mức thu*:

Đơn vị tính: Đồng/đề án, báo cáo

| TT | Nội dung | Mức thu |
|-----------|--|----------------|
| 1 | Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100m ³ /ngày đêm | 600.000 |
| 2 | Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100m ³ đến dưới 500m ³ /ngày đêm | 1.800.000 |
| 3 | Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500m ³ đến dưới 2.000m ³ /ngày đêm | 4.400.000 |
| 4 | Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm | 8.400.000 |
| 5 | Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước trên 10.000m ³ đến dưới 20.000m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản | 11.600.000 |
| 6 | Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước trên 20.000m ³ đến dưới 30.000m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản | 14.600.000 |

Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh giấy phép áp dụng mức thu bằng 50% mức thu theo quy định nêu trên.

Trường hợp thẩm định cấp lại áp dụng mức thu bằng 30% mức thu theo quy định nêu trên.

- *Kê khai, nộp phí*: Tổ chức thu phí thực hiện kê khai phí theo quy định hiện hành; nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

- *Quản lý và sử dụng*: Tổ chức thu phí được để lại 90% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo quy định tại Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ.

g) Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai

- *Đối tượng nộp phí:* Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác sử dụng tài liệu đất đai.

- *Tổ chức thu phí:*

+ Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;

+ Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố;

+ Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

- *Mức thu:* 100.000đ/Hồ sơ (không bao gồm chi phí in ấn, phô tô tài liệu).

- *Các đối tượng không phải nộp phí:* Trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng.

- *Kê khai, nộp phí:* Tổ chức thu phí thực hiện kê khai phí theo quy định hiện hành; nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

- *Quản lý và sử dụng:* Tổ chức thu phí được để lại 90% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo quy định tại Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ.

h) Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

- *Đối tượng nộp phí:* Các đối tượng sử dụng đất thực hiện đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định hồ sơ, các điều kiện cần và đủ để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất.

- *Tổ chức thu phí:* Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

- *Mức thu:*

Đơn vị tính: Đồng/01 Giấy chứng nhận

| TT | Nội dung | Mức thu |
|----------|--|---------|
| I | Thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu | |
| 1 | Hộ gia đình, cá nhân | |
| a | Thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận đối với trường hợp chỉ chứng nhận quyền sử dụng đất | |
| | Các xã, thị trấn | 400.000 |
| | Phường | 450.000 |
| b | Thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận đối với trường hợp chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất | |
| | Các xã, thị trấn | 500.000 |
| | Phường | 550.000 |

| | | |
|------------|--|-----------|
| 2 | Tổ chức | |
| a | Thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận đối với trường hợp chỉ chứng nhận quyền sử dụng đất | 1.000.000 |
| b | Thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận đối với trường hợp chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất | 1.200.000 |
| II | Thẩm định hồ sơ cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | |
| 1 | Hộ gia đình, cá nhân | |
| a | Thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất | 200.000 |
| b | Thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất | 250.000 |
| 2 | Tổ chức | |
| a | Thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất | 300.000 |
| b | Thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất | 400.000 |
| III | Thẩm định hồ sơ đăng ký biến động về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất mà phải cấp mới giấy chứng nhận | |
| 1 | Hộ gia đình, cá nhân | |
| a | Thẩm định hồ sơ biến động quyền sử dụng đất | 250.000 |
| b | Thẩm định hồ sơ biến động quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất | 350.000 |
| 2 | Tổ chức | |
| a | Thẩm định hồ sơ biến động quyền sử dụng đất | 800.000 |
| b | Thẩm định hồ sơ biến động quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất | 1.000.000 |

- Các đối tượng không phải nộp phí: Người sử dụng đất là trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng.

- Kê khai, nộp phí: Tổ chức thu phí thực hiện kê khai phí theo quy định hiện hành; nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

- Quản lý và sử dụng: Tổ chức thu phí được để lại 90% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo quy định tại Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ.

i) Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

- **Đối tượng nộp phí:** Các tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

- **Tổ chức thu phí:** Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

- **Mức thu:** 30.000đ/01 lần/01 thửa đất

- **Các đối tượng không phải nộp phí:** Trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với các mạng; Thẩm phán, Kiểm sát viên, Điều tra viên yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng; Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên.

- **Kê khai, nộp phí:** Tổ chức thu phí thực hiện kê khai phí theo quy định hiện hành; nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

- **Quản lý và sử dụng:** Tổ chức thu phí được để lại 90% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo quy định tại Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ.

k) Phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

- **Đối tượng nộp phí:** Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân yêu cầu đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

- **Tổ chức thu phí:** Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

- **Mức thu:**

Đơn vị tính: Đồng/ 01 Giấy chứng nhận

| TT | Nội dung | Mức thu |
|----|--|---------|
| 1 | Đăng ký biện pháp bảo đảm | 80.000 |
| 2 | Đăng ký văn bản thông báo về xử lý tài sản bảo đảm | 70.000 |
| 3 | Đăng ký thay đổi nội dung biện pháp bảo đảm đã đăng ký | 60.000 |
| 4 | Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm | 20.000 |

- **Các đối tượng không phải nộp phí:**

+ Trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng;

+ Các cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng theo quy định tại Điều 4 của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- **Kê khai, nộp phí:** Tổ chức thu phí thực hiện kê khai phí theo quy định hiện hành; nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

- **Quản lý và sử dụng:** Tổ chức thu phí được để lại 90% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo quy định tại Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ.

l) Phí thư viện

- *Đối tượng nộp phí:* Cá nhân có nhu cầu đọc, mượn tài liệu tại Thư viện tỉnh.
- *Tổ chức thu phí:* Thư viện tỉnh Hưng Yên
- *Mức thu:* 20.000đ/thẻ/năm;
- *Các đối tượng được miễn nộp:* Người cao tuổi; Người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại Khoản 1, Điều 11, Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

- *Các đối tượng được giảm 50% mức phí:*

- + Trẻ em;
- + Người khuyết tật nặng theo quy định tại Khoản 2, Điều 11, Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật;

+ Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2, Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về “ Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”, bao gồm:

+ Người có công với cách mạng: Cán bộ lão thành cách mạng; cán bộ "tiền khởi nghĩa"; thân nhân liệt sĩ; Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, Bà mẹ Việt Nam anh hùng; thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh và người có công;

+ Người thuộc diện chính sách xã hội: Người tàn tật, người già cô đơn; các đối tượng được chăm sóc tại cơ sở bảo trợ xã hội.

Trường hợp khó xác định là đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2, Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg chỉ cần có giấy xác nhận của UBND xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú.

Trường hợp người thuộc từ hai trường hợp nêu trên thì chỉ được giảm 50% mức phí thư viện.

- *Kê khai, nộp phí:* Tổ chức thu phí thực hiện kê khai phí theo quy định hiện hành; nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

- *Quản lý và sử dụng:* Tổ chức thu phí được để lại 90% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo quy định tại Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ.

m) Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng

- *Đối tượng nộp phí:* Tổ chức, cá nhân có nhu cầu được công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, phải nộp phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng khi nộp hồ sơ xin bình tuyển.

- *Tổ chức thu phí:* Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- *Mức thu:*

+ Bình tuyển, công nhận lần đầu: 2.000.000 đồng/1 lần bình tuyển, công nhận.

+ Bình tuyển, công nhận lại: 1.400.000 đồng/1 lần bình tuyển, công nhận.

- *Kê khai, nộp phí:* Tổ chức thu phí thực hiện kê khai phí theo quy định hiện hành; nộp 20% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

- *Quản lý và sử dụng:* Tổ chức thu phí được để lại 80% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo quy định tại Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ.

4. Mức thu, miễn, chế độ thu, nộp các khoản lệ phí

a) Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà, tài sản gắn liền với đất

- *Đối tượng nộp lệ phí:* Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà, tài sản gắn liền với đất hoặc xác nhận thay đổi trên giấy chứng nhận đã cấp (gồm cả trường hợp cấp giấy chứng nhận lần đầu và cấp đổi, cấp lại, đăng ký biến động quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên giấy chứng nhận đã cấp và không bao gồm trường hợp đăng ký giao dịch bảo đảm).

- *Tổ chức thu lệ phí:* Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

- *Mức thu:*

| TT | Nội dung thu | Đơn vị tính | Cá nhân, hộ gia đình | | Tổ chức |
|----------|---|--------------|----------------------|--------------|---------|
| | | | Các phường | Khu vực khác | |
| 1 | Cấp giấy chứng nhận lần đầu | | | | |
| a | Trường hợp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất) | Đồng/giấy | 25.000 | 10.000 | 100.000 |
| b | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất | | 100.000 | 50.000 | 500.000 |
| 2 | Cấp đổi, cấp lại (kể cả cấp lại do hết chỗ xác nhận), xác nhận thay đổi vào giấy chứng nhận | | | | |
| a | Trường hợp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất) | Đồng/lần | 20.000 | 10.000 | 50.000 |
| b | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất | | 50.000 | 25.000 | 50.000 |
| 3 | Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính | Đồng/văn bản | 15.000 | 5.000 | 30.000 |

- *Các đối tượng miễn nộp lệ phí*

+ Trẻ em, người thuộc hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng;

+ Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi thực hiện các thủ tục chuyển đổi giấy tờ ở những nơi sắp xếp đơn vị hành chính theo Nghị quyết số 653/2019/UBTVQH14 ngày 12/3/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trong giai đoạn 2019-2021.

b) Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam

- *Đối tượng nộp lệ phí:* Người đến làm thủ tục để được cơ quan quản lý nhà nước Việt Nam cấp giấy phép lao động, cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức hoạt động trên địa bàn tỉnh.

- *Tổ chức thu lệ phí:* Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

- *Mức thu:*

+ Cấp mới giấy phép lao động: 600.000đ/01 giấy phép;

+ Cấp lại giấy phép lao động: 450.000đ/01 giấy phép.

c) Lệ phí đăng ký kinh doanh

- *Đối tượng nộp lệ phí:* Cá nhân, tổ chức khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã; giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (bao gồm cả giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã).

- *Tổ chức thu lệ phí:*

+ Sở Kế hoạch và Đầu tư giải quyết và thu lệ phí các thủ tục hành chính đối với hợp tác xã là Quỹ tín dụng nhân dân và Liên hiệp hợp tác xã;

+ UBND huyện, thị xã, thành phố giải quyết và thu lệ phí đối với các cá nhân, tổ chức (trừ hợp tác xã là Quỹ tín dụng nhân dân và Liên hiệp hợp tác xã).

- *Mức thu:*

Đơn vị tính: Đồng

| TT | Nội dung | Mức thu |
|----|--|---------------------|
| 1 | Cấp mới Giấy chứng nhận | 50.000đ/01 lần cấp |
| 2 | Cấp lại, thay đổi nội dung Giấy chứng nhận | 30.000đ/ 01 lần cấp |
| 3 | Cấp bản sao Giấy chứng nhận | 2.000đ/ 01 bản cấp |

d) Lệ phí đăng ký cư trú

- *Đối tượng nộp lệ phí:* Là người đăng ký cư trú với cơ quan đăng ký, quản lý cư trú theo quy định của pháp luật về cư trú.

- *Tổ chức thu lệ phí:*

+ Công an xã, phường, thị trấn;

+ Công an thị xã Mỹ Hòa;

+ Công an thành phố Hưng Yên.

- *Mức thu:*

| TT | Nội dung | Mức thu | |
|----|---|--------------------------------|-----------------------|
| | | Tại các phường thuộc thành phố | Tại các khu vực khác |
| 1 | Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú | 15.000đ/lần đăng ký | 7.500đ/lần đăng ký |
| 2 | Cấp mới, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú cho hộ gia đình, cá nhân | 20.000đ/lần cấp | 10.000đ/lần cấp |
| 3 | Cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà | 10.000đ/lần cấp | 5.000đ/lần cấp |
| 4 | Điều chỉnh các thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà, xoá tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú) | 8.000đ/lần đính chính | 4.000đ/lần đính chính |
| 5 | Gia hạn tạm trú | 8.000đ/lần gia hạn | 4.000đ/lần gia hạn |

- *Các đối tượng được miễn nộp:*

+ Trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng;

+ Người đăng ký cư trú với cơ quan đăng ký, quản lý cư trú theo quy định của pháp luật về cư trú được miễn nộp lệ phí khi thực hiện các thủ tục chuyển đổi giấy tờ ở những nơi sắp xếp đơn vị hành chính theo Nghị quyết số 653/2019/UBTVQH14 ngày 12/3/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trong giai đoạn 2019 - 2021.

đ) Lệ phí hộ tịch

- *Đối tượng nộp lệ phí:* Là những người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật.

- *Tổ chức thu lệ phí:*

- + Ủy ban nhân dân cấp xã;
- + Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- *Mức thu:*

- + Mức thu lệ phí tại Ủy ban nhân dân cấp xã

Đơn vị tính: Đồng

| TT | Nội dung | Mức thu |
|----------|--|------------|
| 1 | Khai sinh | |
| a | Đăng ký khai sinh | Miễn thu |
| b | Đăng ký khai sinh không đúng hạn (<i>Áp dụng đối với trường hợp thực hiện đăng ký khai sinh sau 60 ngày kể từ ngày trẻ em được sinh ra</i>) | 5.000 |
| c | Đăng ký lại khai sinh, đăng kí khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân | 5.000 |
| 2 | Kết hôn | |
| a | Đăng ký kết hôn | Miễn thu |
| b | Đăng ký lại kết hôn | 30.000 |
| 3 | Khai tử | |
| a | Đăng ký khai tử | Miễn thu |
| b | Đăng ký khai tử không đúng hạn (<i>Áp dụng đối với trường hợp thực hiện đăng ký khai tử sau 15 ngày kể từ ngày có người chết</i>) | 5.000 |
| c | Đăng ký lại khai tử | 5.000 |
| 4 | Nhận cha, mẹ, con | 15.000 |
| 5 | Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi; bổ sung hộ tịch | 15.000 |
| 6 | Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân | 15.000/bản |
| 7 | Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác; Ghi vào Sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch của cá nhân theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền | 5.000 |
| 8 | Giám hộ | |
| a | Đăng ký giám hộ | Miễn thu |
| b | Chấm dứt, thay đổi giám hộ | Miễn thu |

+ Mức thu lệ phí tại Ủy ban nhân dân cấp huyện

Đơn vị tính: Đồng

| TT | Nội dung | Mức thu |
|----------|---|-----------|
| 1 | Khai sinh | |
| a | Đăng ký khai sinh | 75.000 |
| b | Đăng ký lại khai sinh, đăng kí khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân | 75.000 |
| 2 | Khai tử | |
| a | Đăng ký khai tử | 75.000 |
| b | Đăng ký lại khai tử | 50.000 |
| 3 | Kết hôn | |
| a | Đăng ký kết hôn | 1.500.000 |
| b | Đăng ký lại kết hôn | 1.500.000 |

| | | |
|---|---|-----------|
| 4 | Đăng ký nhận cha, mẹ, con | 1.500.000 |
| 5 | Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên; thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài; xác định lại dân tộc | 25.000 |
| 6 | Giám hộ | |
| a | Đăng ký giám hộ | 50.000 |
| b | Chấm dứt, thay đổi giám hộ | 50.000 |
| 7 | Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài | 50.000 |
| 8 | Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác | 50.000 |

- Các đối tượng được miễn nộp

+ Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật; người cao tuổi.

+ Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.

e) Lệ phí cấp giấy phép xây dựng

- *Đối tượng nộp lệ phí:* Là cá nhân, tổ chức được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng (GPXD) theo quy định của pháp luật.

- *Tổ chức thu lệ phí:* Sở Xây dựng; Ban quản lý các khu công nghiệp; UBND cấp huyện

- *Mức thu:*

Đơn vị tính: Đồng/01 giấy phép

| TT | Nội dung | Mức thu |
|----|--|---------|
| 1 | Giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ tại đô thị (bao gồm cấp mới, cấp lại và điều chỉnh GPXD) | 75.000 |
| 2 | Giấy phép xây dựng đối với công trình khác (không phải nhà ở riêng lẻ) (bao gồm cấp mới, cấp lại và điều chỉnh GPXD) | 150.000 |
| 3 | Gia hạn giấy phép xây dựng | 15.000 |

g) Tổ chức thu, nộp lệ phí: Tổ chức thu lệ phí thực hiện kê khai, nộp lệ phí theo quy định hiện hành; nộp 100% tổng số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

3. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 86/2016/NQ-HĐND ngày 15/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu, miễn, giảm, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh; Nghị quyết số 87/2016/NQ-HĐND ngày 15/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, các khoản lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh; Nghị quyết số 136/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 87/2016/NQ-HĐND ngày 15/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp các khoản lệ phí và Nghị quyết số 211/2019/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 87/2016/NQ-HĐND ngày 15/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp các khoản lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên Khóa XVI, Kỳ họp thứ Mười hai thông qua ngày 10 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2020./. *Dg*

Nơi nhận: *✓*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu thuộc UBTVQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL- Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND, UBND, Đoàn ĐQBH tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN các huyện, thị xã, thành phố;
- Sở Tư Pháp (CSDLQG về pháp luật);
- Công thông tin điện tử tỉnh Hưng Yên;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Trần Quốc Toàn